

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 399/2021/DS-PT
Ngày: 26/4/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng tín
dụng và hợp đồng thế chấp

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương.

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Huyền
2. Bà Trịnh Thị Ánh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Lê Trọng Long - Kiểm sát viên.

Ngày 26/4/2021, tại Phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân Thành phố Hồ
Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2021/TLPT-DS ngày
08 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế
chấp tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2021/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2021
của Tòa án nhân dân Quận U’, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1090/2021/QĐ-PT
ngày 16 tháng 3 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 3448/2021/QĐ-PT
ngày 07/4/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng S

Trụ sở: đường N’, Phường T1, Quận B’, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: đường T’, phường Đ’, Quận U’, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông B, ông T và ông H (có mặt)

Bị đơn: Bà N, sinh năm: 1967

Địa chỉ: khu phố 4, phường Đ’, Quận U’, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà K, sinh năm: 1995 (có mặt)

Địa chỉ: đường H’, Phường 12, quận G’, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông A (có mặt) và Ông Q (vắng mặt) - Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn I' thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông M, sinh năm: 1988 (vắng mặt)
2. Bà E, sinh năm: 1993 (có mặt)
3. Bà C, sinh năm: 1988 (vắng mặt)
4. Trẻ U, sinh năm: 2013.
5. Trẻ X, sinh năm: 2012.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ X và trẻ U: Ông M và bà C (vắng mặt)

6. Cháu P, sinh năm: 2019.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ P: Bà E (có mặt)

Cùng địa chỉ: khu phố 4, phường Đ', Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông R, sinh năm: 1979 (vắng mặt)

8. Bà Y, sinh năm: 1974 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu phố 2, phường O', Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn bà N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong các bản tự khai, nguyên đơn Ngân hàng S, có ông B, ông T và ông H là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 07/12/2016, Ngân hàng và bà N ký Hợp đồng tín dụng số LD 1634200015 cho bà N vay số tiền là 1.000.000.000 đồng; mục đích vay: Chuyển nhượng bất động sản; thời hạn vay: 120 tháng. Ngày 04/4/2017, Ngân hàng và bà N ký Hợp đồng tín dụng số LD 1709400090 và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, số tiền vay là 900.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh; thời hạn vay: 12 tháng. Ngày 23/10/2017 và 22/4/2019, bà N ký giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng với hạn mức thẻ tín dụng là 100.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho các khoản vay, bà N đã thế chấp tài sản là nhà và đất thuộc một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23 (TL 2005), số 17/5, khu phố 4, phường Đ', Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc: 1292/2008.UB.GCN do Ủy ban nhân dân Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/4/2008 cho bà N. Do bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 14/01/2021, bà N còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 1.697.297.000 đồng, lãi là 453.499.109 đồng.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà N thanh toán 01 lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, tổng số tiền là: 2.150.796.109 đồng; Trong đó, số tiền nợ gốc là: 1.697.297.000 đồng, lãi là 453.499.109 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả hết số tiền còn nợ. Trường hợp bà N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát

mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đã ký giữa các bên. Nếu sau khi phát mãi tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ, bà N vẫn phải có nghĩa vụ trả hết số nợ còn lại cho Ngân hàng.

Bị đơn bà N, có bà K là đại diện theo ủy quyền trình bày: Thực chất các hợp đồng vay tiền ngày 07/12/2016 và 04/4/2017 là bà N vay dùm cho ông R và bà Y. Số tiền ngân hàng giải ngân cho bà N được chuyển vào tài khoản của bà Y. Bà Y và ông R là người sử dụng số tiền vay này. Các khoản vay đã được tất toán vào ngày 12/9/2019. Đối với Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, giữa ngân hàng và bà N đã thanh lý vào tháng 02/2020. Do đó, bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông R trình bày:

Bà N là người đứng ra vay tiền của Ngân hàng giúp cho ông bà. Ông và vợ là bà Y là người sử dụng số tiền này, Ông xác nhận tính đến thời điểm hiện nay ông và bà Y còn nợ Ngân hàng số tiền khoảng 1.700.000.000 đồng. Ông cam kết sẽ trả cho Ngân hàng trong thời hạn 06 tháng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà E thống nhất với trình bày của phía bà N.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông M, bà C và bà Y đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có lời khai về vụ kiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 14 /2021/DS-ST ngày 14/1/2021 của Tòa án nhân dân Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 144, Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 117, 118, 119, 317, 318, 319, 463, 500, 501 và 502 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Luật phí, lệ phí năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 10, điểm a Khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S.

1.1. Buộc bà N phải thanh toán một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cho Ngân hàng S số tiền còn nợ, tạm tính đến ngày 14/01/2021, theo Hợp đồng tín dụng số LD 1634200015 ngày 07/12/2016; Hợp đồng tín dụng số LD 1709400090 ngày 04/4/2017, được sửa đổi, bổ sung ngày 04/4/2018 và 04/4/2019; Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/10/2017 và ngày 22/4/2019, tổng cộng là: 2.150.796.109 (hai tỷ một trăm năm mươi triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn một trăm lẻ chín) đồng; Trong đó nợ gốc là: 1.697.297.000 (một tỷ sáu trăm chín mươi bảy triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn) đồng; tiền lãi là: 453.499.109 (bốn trăm năm mươi ba triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn một trăm lẻ chín) đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của của Ngân hàng cho vay.

1.3. Ngay sau khi bà N thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng nêu trên; đồng thời Ngân hàng và bà N thi hành xong nghĩa vụ thanh toán số tiền 1.739.645.913 (một tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm mười ba) đồng theo Bản án số 597/2020/DS-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng S thực hiện thủ tục xóa thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền và hoàn trả lại cho bà N bản chính các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc: 1292/2008.UB.GCN, do Ủy ban nhân dân Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/4/2008 cho bà N, Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất ngày 18/3/2008, Hợp đồng tặng cho nhà (toàn bộ) số 2642 ngày 17/01/2008 và Bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở.

1.4. Trường hợp bà N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trên, Ngân hàng S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số công chứng 12215, Quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐCC lập ngày 07/4/2017 tại Phòng công chứng số 5 - Thành phố Hồ Chí Minh như sau: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc MP thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23 (TL 2005), tọa lạc tại địa chỉ: Một phần căn nhà số 17/5, khu phố 4, phường Đ', Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc: 1292/2008.UB.GCN, do Ủy ban nhân dân Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/4/2008 cho bà N.

Nếu sau khi phát mãi tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ, bà N vẫn phải tiếp tục trả hết số tiền nợ còn lại cho Ngân hàng S.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là: 75.015.922 (bảy mươi lăm triệu không trăm mười lăm nghìn chín trăm hai mươi hai) đồng, bà N chịu.

Hoàn trả cho Ngân hàng S số tiền tạm ứng án phí là: 35.867.225 (ba mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi lăm) đồng, theo biên lai thu tiền án phí lệ phí Tòa án số AA/2019/0104901 ngày 21/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về chi phí tố tụng khác: Bà N phải hoàn trả cho Ngân hàng S chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000 (ba triệu) đồng, theo Phiếu thu số 29 ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án của đương sự

Ngày 19/01/2021, bị đơn bà N kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo bị đơn bà N có người đại diện theo ủy quyền là bà K trình bày: Bà yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm vi phạm về tố tụng và nội dung bản án tuyên đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, cụ thể:

+ Về tố tụng: Cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn khi phía bị đơn có đơn yêu cầu hoãn phiên tòa lần thứ nhất là không phù hợp Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

+ Về nội dung: Trên thực tế bà N chưa thanh toán các khoản nợ tín dụng cho Ngân hàng nhưng do ngày 12/9/2019 Ngân hàng thông báo đã tất toán các khoản vay của các hợp đồng tín dụng, thẻ tín dụng và số tiền vay của bà nên bà không đồng ý trả nợ cho Ngân hàng. Bà cũng không đồng ý việc phải thanh toán số tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của Ngân hàng kể từ sau ngày Ngân hàng thông báo tất toán. Bản án sơ thẩm buộc bà N phải trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi của bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N trình bày:

Phía Ngân hàng không cung cấp chứng cứ theo quyết định thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân Quận U' mà không có văn bản thông báo cho Tòa là vi phạm theo qui định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng vì thu thập chứng cứ chưa đầy đủ đối với Ngân hàng mà vẫn tiến hành xét xử. Đồng thời, Tòa án sơ thẩm vận dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 tiến hành xét xử vụ án khi bà K là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà N có đơn xin hoãn phiên tòa lần thứ nhất ngày 12/01/2021 là không đúng qui định của pháp luật và Án lệ 12/AL/2017 của Tòa án nhân dân Tối cao năm 2017.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên chưa phù hợp với nội dung vụ án vì tại phiên tòa sơ thẩm Ngân hàng thừa nhận đã tất toán khoản vay, thông báo việc tất toán bằng tin nhắn cho khách hàng là bà N ngày 12/9/2019. Và việc xác nhận này cũng thể hiện tại Bản án số 597/2020/DS-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Cũng từ sau thời điểm nhắn tin tất toán cho bà N, phía Ngân hàng không có thông báo nào khác về việc bà N phải trả nợ của các hợp đồng tín dụng cũng như số tiền lãi phát sinh nhưng lại khởi kiện ra Tòa yêu cầu bà N trả toàn bộ gốc còn lại và tiền lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm là không đúng. Căn cứ theo qui định tại điểm b Khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì việc Ngân hàng thừa nhận đã tất toán khoản vay thuộc những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, bà N không có nghĩa vụ phải thanh toán số nợ cho Ngân hàng. Việc Ngân hàng yêu cầu tiền lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm là không đúng vì ngày 12/9/2019 Ngân hàng đã tất toán khoản nợ vay này nên việc tính lãi (nếu có) chỉ được tính đến thời điểm ngày 12/9/2019. Đến nay, Ngân hàng vẫn còn giữ số tiền bà L đã trả thay cho bà N vì chưa thi hành án theo Bản án 597/2020/DS-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng S trình bày:

Về tố tụng: Ngân hàng đã tiến hành giao nộp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ chứng cứ và có cơ sở để xét xử vụ án theo qui định của Pháp luật. Ngân hàng không cung cấp các chứng cứ sau đây vì lý do:

Thứ nhất, Bản thông báo lãi suất cho vay vì Ngân hàng đã cung cấp giấy nhận nợ và các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản cho Tòa án. Trong nội dung các tài liệu này đã thể hiện đầy đủ thỏa thuận về mức lãi suất, điều chỉnh lãi suất... và trên thực tế Ngân hàng cũng không phát hành bản thông báo lãi suất cho vay cho các khách hàng mà khi khách hàng đến Ngân hàng thanh toán nợ theo từng kỳ của hợp đồng thì Ngân hàng sẽ thông báo ngay tại quầy làm thủ tục. Do đó, Ngân hàng không có để giao nộp cho Tòa án.

Thứ hai, Tờ trình phê duyệt là tài liệu nội bộ của Ngân hàng nên không cung cấp cho Tòa án.

Thứ ba, khoản vay của bà N chưa tất toán nên không có hồ sơ tất toán khoản vay, Ngân hàng không thể cung cấp cho Tòa án.

Về nội dung: Ngân hàng xác nhận ngày 12/9/2019 bà L đến Ngân hàng và thanh toán khoản nợ tín dụng cho bà N nên Ngân hàng đã nhận số tiền là 1.739.645.913 đồng và thông báo cho bà N việc tất toán khoản vay. Đồng thời, Ngân hàng yêu cầu bà N đến Ngân hàng để hoàn thành thủ tục thanh lý các hợp đồng tín dụng nhưng bà N không đến Ngân hàng làm việc. Ngay sau đó, bà I, bà L đã khởi kiện đối với Ngân hàng và bà N khoản tiền này. Theo quyết định của bản án dân sự phúc thẩm số 597/2020/DS-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Ngân hàng có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bà I, bà L và ông O số tiền 1.739.645.913 đồng. Như vậy, bà N chưa thanh toán số nợ của hợp đồng tín dụng và thẻ tín dụng của Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng yêu

cầu bà N thanh toán tổng số tiền còn nợ là: 2.150.796.109 đồng; Trong đó, số tiền nợ gốc là: 1.697.297.000 đồng, lãi là 453.499.109 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả hết số tiền còn nợ. Trường hợp bà N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đã ký giữa bà N và Ngân hàng. Nếu sau khi phát mãi tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ, bà N vẫn phải có nghĩa vụ trả hết số nợ còn lại cho Ngân hàng.

Việc Thi hành bản án dân sự phúc thẩm số 597/2020/DS-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phía Ngân hàng sẽ thi hành khi có quyết định của cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Vì vậy, Ngân hàng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Bà E đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn kháng cáo của bà N.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về thời hạn kháng cáo: Ngày 14/01/2021, Tòa án nhân dân Quận U' xử vụ án và tuyên bản án số 14/2021/DS-ST. Ngày 19/01/2021 bị đơn bà N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Kháng cáo trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về nội dung: Kháng cáo của bà N về việc Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng và nội dung, xét thấy:

- Về tố tụng:

+ Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt bà N là có căn cứ, đúng pháp luật.

+ Các chứng cứ Ngân hàng không cung cấp được theo quyết định thu thập chứng cứ của Tòa sơ thẩm là không có trên thực tế hoặc là tài liệu lưu hành nội bộ. Việc không thu thập được các chứng cứ này không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử dựa trên các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp hoặc Tòa án thu thập được là có căn cứ.

- Về nội dung:

Theo Bản án số 597/2020/DS-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện việc vay nợ giữa Ngân hàng và bà N chưa được giải quyết, tất toán. Theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 30/2021/QĐST-DS ngày 5/2/2021 của Tòa án nhân dân Quận U'

thì giữa bà N và ông R và bà Y đã thỏa thuận với nhau xong về khoản tiền liên quan đến hợp đồng tín dụng mà bà N vay của Ngân hàng và cho ông R và bà Y vay lại.

Do các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tuân thủ các quy định của pháp luật nên việc Ngân hàng yêu cầu bà N thanh toán tổng số tiền còn nợ là 2.150.796.109 đồng là có căn cứ. Trường hợp bà N không thanh toán tiền cho Ngân hàng, Ngân hàng có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp. Nếu sau khi phát mãi tài sản thế chấp vẫn không đủ thu hồi nợ, bà N phải có nghĩa vụ trả hết số tiền nợ còn lại cho Ngân hàng. Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là đúng pháp luật

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản a Điều 308 không chấp nhận kháng cáo của bà N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 14/01/2021, Tòa án nhân dân Quận U' tuyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST. Ngày 19/01/2021, bị đơn bà N kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ngân hàng khởi kiện bà N tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản. Bị đơn cư trú tại Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân Quận U' giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.3] Về việc có mặt vắng mặt của các đương sự:

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà C, bà Y, ông M, ông R, Luật sư Q là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Đại diện theo ủy quyền của bà N đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt luật sư Q.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự nêu trên.

[1.4] Về việc đưa người tham gia tố tụng:

Căn cứ giấy nhận nợ đề ngày 05/4/2019 thì một phần số tiền giải ngân là 900.000.000 đồng bà N cung cấp thông tin của bà L và số tài khoản của bà L cho Ngân hàng. Tuy nhiên, trên thực tế và Theo Phiếu chuyển khoản số TT19095TH3S5 ngày 05/4/2019 của Ngân hàng thì số tiền trên bà N trực tiếp

nhận chuyển khoản từ Ngân hàng theo hợp đồng đã ký và sau đó bà N mới thực hiện chuyển khoản số tiền này từ số tài khoản của bà cho bà L. Do đó, có cơ sở xác định bà N đã nhận đủ số tiền do Ngân hàng giải ngân của hợp đồng tín dụng. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà L vào tham gia tố tụng trong vụ án này là đúng.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn bà N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng và nội dung.

[2.1] Về tố tụng:

[2.1.1] Về việc cung cấp tài liệu chứng cứ của Ngân hàng, xét thấy: Ngày 27/8/2020, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà K có đơn yêu cầu thu thập chứng cứ và đưa người tham gia tố tụng. Theo nội dung đơn thì bà Huyền yêu cầu đưa ông R và bà Y vào tham gia tố tụng trong vụ án. Đồng thời, yêu cầu Ngân hàng cung cấp tài liệu về việc tất toán các hợp đồng tín dụng, thẻ tín dụng và số tiền vay của bà N ngày 12/9/2019.

Ngày 08/10/2020, Tòa án nhân dân Quận U' ban hành quyết định số 98/2020/QĐ-CCTLCC yêu cầu Ngân hàng cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm 07 danh mục liệt kê trong quyết định (bút lục 131). Theo nội dung quyết định cung cấp chứng cứ thì thời hạn cung cấp chứng cứ là 15 ngày kể từ ngày Ngân hàng nhận được quyết định. Quá thời hạn trên, Ngân hàng không cung cấp chứng cứ.

Ngày 29/10/2020, Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (bút lục 213) tại phiên họp có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, bà E và luật sư Q. Theo nội dung biên bản phiên họp thì phía nguyên đơn cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nhưng không có các danh mục tài liệu theo yêu cầu thu thập chứng cứ của Tòa án. Tuy nhiên, tại biên bản này, phía bị đơn chỉ đề nghị Tòa án thu thập bổ sung hồ sơ tất toán ngày 12/9/2019 từ Ngân hàng.

Ngày 26/11/2020, Tòa án nhân dân Quận U' ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Phía ngân hàng trình bày Ngân hàng không cung cấp hồ sơ tất toán ngày 12/9/2019 vì thực tế không có hồ sơ này, khoản nợ vay của Ngân hàng đến nay bà N không thanh toán theo thỏa thuận của hợp đồng. Việc Ngân hàng thông báo qua tin nhắn cho bà N là do ngày 12/9/2019 bà L đến ngân hàng và yêu cầu đóng tiền trả nợ thay cho bà N. Vì vậy, Ngân hàng đã thông báo việc tất toán và yêu cầu bà N đến Ngân hàng ký tên xác nhận và làm thủ tục tất toán, giải chấp tài sản thế chấp nhưng bà N cũng không đến Ngân hàng làm việc nội dung này. Phía đại diện bà N cũng xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm là bà N chưa thanh toán xong các khoản nợ của các Hợp đồng tín dụng và không ký biên bản tất toán hợp đồng, chỉ nhận được thông báo bằng tin nhắn của Ngân hàng về việc tất toán hợp đồng. Như vậy, việc Ngân hàng trình bày không cung cấp được hồ sơ tất toán do không có hồ sơ này là có thật. Đồng thời, Ngân hàng cũng giải trình việc Ngân hàng không cung cấp quyết định về lãi suất cho vay của bà N vì đã thể hiện trong hợp đồng vay và các giấy nhận nợ

của bà N phía Ngân hàng đã giao nộp chứng cứ cho Tòa án. Cũng như, không cung cấp tờ trình phê duyệt cho vay vì đây là tài liệu nội bộ.

Xét, trong trường hợp này Ngân hàng phải có thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết vì đây là lý do chính đáng nhưng Ngân hàng không thực hiện là không đúng theo qui định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ chứng cứ do các bên cung cấp, đối chiếu lời khai các bên và do Tòa án thu thập được thể hiện trong hồ sơ làm căn cứ xem xét giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.1.2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Theo hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa lần 1 vào ngày 22/12/2020 đại diện ủy quyền của bị đơn là bà N có mặt. Tòa án nhân dân Quận U' ban hành quyết định hoãn phiên tòa do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M. bà E, bà C, bà Y vắng mặt lần thứ nhất không có lý do ông R có đơn xin hoãn phiên tòa. Xét, Tòa cấp sơ thẩm hoãn phiên tòa lần 1 là phù hợp qui định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 14/01/2021, Tòa cấp sơ thẩm mở phiên tòa lần thứ 2 xét xử vụ án trên. Trước đó, ngày 12/01/2021 bà K là đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận. Xét: Căn cứ Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đã qui định “*Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nếu vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án có thể hoãn phiên tòa, nếu không vì sự kiện bất khả kháng trở ngại khách quan thì xử lý như sau: bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ;...*” và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đã qui định “*Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong các trường hợp sau đây:...3. Các trường hợp qui định tại các điểm b,c,d và đ khoản 2 Điều 227 của bộ luật này...*”. Đối chiếu với các qui định trên thì Tòa án nhân dân Quận U' xét xử vắng mặt bà K đại diện theo ủy quyền của bị đơn là có căn cứ và đúng pháp luật.

Quan điểm luật sư và đại diện ủy quyền của bà N cho rằng trước phiên tòa xét xử lần 2 bà K đã có đơn xin vắng mặt, và đây là lần vắng mặt thứ nhất tại phiên tòa là không đúng vì luật không qui định cách tính đương sự vắng mặt lần thứ nhất hay lần thứ hai mà phải xem xét theo các lần triệu tập của Tòa án. Đồng thời, việc vắng mặt đại diện theo ủy quyền của bà N cũng không thuộc trường hợp bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Việc đại diện của bà N có đơn xin hoãn phiên tòa và vắng mặt khi Tòa án mở phiên tòa lần thứ 2 không được xem là căn cứ để hoãn phiên tòa.

Quan điểm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N căn cứ án lệ 12/AL/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao ngày 28/12/2017 để xác định trường hợp đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ 1 sau khi Tòa án hoãn phiên tòa. Xét, Án lệ 12/AL/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao ngày

28/12/2017 không thuộc tình huống của vụ án này nên không có cơ sở vận dụng. Bởi lẽ theo án Lệ 12/AL/2017 là trường hợp hoãn phiên tòa lần 1 do Hội đồng xét xử tự quyết định hoãn phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ mặt dù có mặt đầy đủ các đương sự. Còn trong vụ án này, cấp sơ thẩm hoãn phiên tòa xét xử lần thứ nhất là do ông R là người có quyền và nghĩa vụ liên quan có đơn xin hoãn phiên tòa và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án vắng mặt lần thứ nhất không có lý do.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Xét về tính hợp pháp của các hợp đồng tín dụng: Ngày 07/12/2016, Ngân hàng và bà N có giao kết hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1634200015, kèm phụ lục tài sản bảo đảm, phụ lục các điều khoản chung (Viết tắt: Hợp đồng số 01). Ngày 04/4/2017, Ngân hàng và bà N tiếp tục giao kết hợp đồng tín dụng số LD 1709400090, kèm phụ lục tài sản bảo đảm, phụ lục các điều khoản chung, được sửa đổi, bổ sung ngày 04/4/2018 và 04/4/2019 (Viết tắt: Hợp đồng số 02). Ngày 23/10/2017 và ngày 22/4/2019, Ngân hàng và bà N có giao kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (Viết tắt: Hợp đồng số 03).

Ngân hàng S - Chi nhánh G' - Phòng giao dịch C', theo Điều lệ Ngân hàng được quyền ký kết các hợp đồng tín dụng nhân danh Ngân hàng. Bà N giao kết hợp đồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Hợp đồng được lập thành văn bản và có chữ ký của các bên. Căn cứ theo quy định tại các điều 117, 118, 119 và 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, các hợp đồng nêu trên là hợp pháp, phù hợp về hình thức và nội dung, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên theo nội dung các thỏa thuận.

[2.2.2] Về số tiền nợ gốc: Ngân hàng yêu cầu bà N thanh toán số tiền nợ gốc tổng cộng là 1.697.297.000 đồng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 01: Số tiền bà N vay là 1.000.000.000 đồng; mục đích vay: chuyển nhượng bất động sản; lãi suất vay: theo thỏa thuận; thời hạn vay: 120 tháng; kỳ trả lãi: ngày 06 hàng tháng. Ngân hàng đã giải ngân số tiền trên cho bà N và bà N cũng đã ký giấy nhận nợ số 01 (LD1634200015) ngày 08/12/2016 xác nhận nợ ngân hàng số tiền trên. Số tiền gốc bà N còn nợ là 733.312.000 đồng.

- Hợp đồng số 02: Theo hợp đồng, số tiền bà N vay là 900.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh; lãi suất vay: theo thỏa thuận; thời hạn vay 12 tháng; kỳ trả lãi: ngày 06 hàng tháng. Ngân hàng đã giải ngân số tiền trên cho bà N và bà N cũng đã ký giấy nhận nợ số LD1909500360 ngày 05/4/2019 xác nhận nợ ngân hàng số tiền trên. Số tiền gốc bà N còn nợ là 900.000.000 đồng. Theo giấy nhận nợ đề ngày 5/4/2019 của bà N và Theo Phiếu chuyển khoản số TT19095TH3S5 ngày 5/4/2019 của Ngân hàng có cơ sở xác định bà N đã nhận đủ số tiền trên.

- Hợp đồng số 03: Bà N được ngân hàng cấp hạn mức thẻ là 100.000.000 đồng. Quá trình sử dụng thẻ, bà N còn nợ số tiền gốc là 63.985.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu bà N thanh toán các khoản nợ nhưng bà N không thực hiện nên khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà N phải thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật đối với các khoản tiền còn nợ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở.

[2.2.3] Quá trình hòa giải và trình bày tại phiên tòa phúc thẩm bà N và luật sư cho rằng toàn bộ số tiền vay nêu trên đã được Ngân hàng tất toán vào ngày 12/9/2019 nên bà không còn nợ của Ngân hàng.

Xét thấy, theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì vào ngày 12/9/2019 bà L nộp và yêu cầu tất toán vào khoản nợ vay của bà N theo các hợp đồng tín dụng LD 1634200015, hợp đồng tín dụng số LD 1709400090 và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, do đó Ngân hàng đã thông báo cho bà N về việc tất toán số tiền vay 1.739.645.913 (một tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn chín trăm mười ba đồng). Tuy nhiên, sau đó bà I và L đã tiến hành khởi kiện bà N và Ngân hàng S tại Tòa án nhân dân Quận U'. Theo đó, yêu cầu Ngân hàng và bà N có trách nhiệm trả lại số tiền trên và tiền lãi theo qui định. Tòa án Quận U' đã xét xử sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sau đó bà N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại Bản án dân sự số 597/2020/DS-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử: “.. Buộc Ngân hàng S có trách nhiệm chuyển trả cho I, L và ông O số tiền 1.739.645.913 (một tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn chín trăm mười ba đồng); Buộc bà N có trách nhiệm hỗ trợ các thủ tục liên quan đến việc chuyển trả lại tài sản cho bà I, L và ông O số tiền nêu trên...” Đồng thời, tại trang thứ 13, dòng thứ 12 từ dưới lên trên của Bản án số 597/2020/DS-PT ngày 24/6/2020 cũng xác định: “Số tiền vay theo các Hợp đồng tín dụng số LD 1709400090 ngày 04/4/2017, LD 1634200015 ngày 07/12/2018 và thẻ tín dụng giữa Ngân hàng S và bà N nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác”.

Từ những phân tích và dẫn chiếu trên và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bà N cũng xác định bà N chưa thanh toán các khoản nợ của hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng nên có cơ sở xác định khoản vay của bà N và Ngân hàng Thương tín chưa được tất toán. Bà N và Ngân hàng chưa hoàn tất việc thanh lý hợp đồng cũng như các bên chưa thực hiện xong các quyền, nghĩa vụ đối với nhau.

[2.2.4] Liên quan đến ông R và bà Y phía Ngân hàng không đồng ý việc ông R và bà Y nhận nợ thay cho bà N vì các hợp đồng tín dụng này đều do bà N ký tên và ký xác nhận nợ với Ngân hàng. Phía ông R, bà Y cùng xác nhận ông, bà không ký các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp của bà N, bà N là người vay tiền của Ngân hàng và sau đó bà N cho ông, bà vay lại. Như vậy, việc bà N vay tiền của Ngân hàng là có thật. Ngày 14/1/2021 Tòa án Quận U' xét xử sơ thẩm vụ án vụ án này thì sau đó ngày 05/2/2021 Tòa án nhân dân Quận U' ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 30/2021/QĐST-DS ngày 05/2/2021 trên cơ sở tự nguyện thống nhất của ông R, bà Y và bà N.

Theo nội dung quyết định số 30/2021/QĐST-DS ngày 05/2/2021 đã có hiệu lực pháp luật thì ông R và bà Y xác nhận có nợ của bà N số tiền 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng. Ông R và bà Y sẽ thanh toán số tiền trên cho bà N trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 29/1/2021 đến hết ngày 28/1/2022.

[2.2.5] Về yêu cầu tính lãi: Tổng số tiền lãi Ngân hàng yêu cầu bà N thanh toán là 453.499.109 đồng (trong đó lãi trong hạn: 00 đồng, lãi quá hạn: 432.642.904 đồng và lãi vay chậm trả là 20.856.205 đồng). Bà N kháng cáo không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Tại mục 6 của Hợp đồng số 01 quy định: *“Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận tiền vay theo quyết định của S tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ”*. Theo Giấy nhận nợ ngày 08/12/2016 thể hiện lãi suất cho vay là 10%/tháng, áp dụng cho 12 tháng đầu và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 13 tháng lãi cuối kỳ của Sacombank tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 4%/năm. Việc trả nợ gốc và lãi tính theo nhiều kỳ trả nợ.

- Tại mục 6 của Hợp đồng số 02 quy định: *“Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận tiền vay theo quyết định của S tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ”*. Tại Giấy nhận nợ ngày 05/4/2019 thể hiện lãi suất cho vay là 10,5%/tháng, áp dụng cho 03 tháng đầu, từ tháng 04 lãi suất bằng LV 12 + 3,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Phương thức trả nợ: Trả lãi hàng tháng, vốn trả cuối kỳ. Đồng thời, tại điểm g mục 2 của Phụ lục các điều khoản chung của hợp đồng này quy định: *“Lãi suất theo Hợp đồng này được trình trên cơ sở một năm có 365 ngày. Trường hợp chậm trả lãi, bên được cấp tín dụng đồng ý chịu mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”*.

- Hợp đồng số 03: Lãi suất thế được tính là 26%/năm, tương ứng 2,167%/tháng.

Lãi suất nợ quá hạn được quy định trong các hợp đồng tín dụng được tính bằng 150% của lãi suất trong hạn.

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”*. Xét thấy việc thỏa thuận lãi giữa Ngân hàng và bà N là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật.

Do bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 06/8/2019, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ của Hợp đồng số 01 và 02 sang nợ quá hạn; ngày 12/9/2019 Ngân hàng cũng đã chuyển nợ quá hạn đối với Hợp đồng số 03.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, tổng số tiền lãi bà N chưa thanh toán đối với Hợp đồng số 01 là 190.580.757 đồng, Hợp đồng số 02 là 229.418.260 đồng, Hợp đồng số 03 là 33.500.092 đồng.

Về ý kiến của bà Bà N không đồng ý tiền lãi phát sinh từ sau ngày 12/9/2019 do Ngân hàng đã tắt toán khoản vay: Xét, bà N xác nhận số tiền nộp tắt toán khoản vay của bà N là do bà L tự ý nộp không có sự đồng ý của bà N. Và như phân tích trên, số tiền này đã được Tòa án giải quyết theo bản án DS-PT số 597/2020/DS-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật. Có cơ sở xác định hợp đồng tín dụng giữa bà N và Ngân hàng S chưa được giải quyết xong nên bà N vẫn phải chịu tiền lãi theo thỏa thuận giao kết của các hợp đồng đã ký với Ngân hàng. Bản án sơ thẩm buộc bà N phải trả toàn bộ nợ gốc còn thiếu và nợ lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2.6] Về yêu cầu phát mãi tài sản tài sản bảo đảm của Ngân hàng:

Căn cứ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số công chứng 12215, Quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐCC lập ngày 07/4/2017 lập tại Phòng công chứng K'- Thành phố Hồ Chí Minh, bên thế chấp là bà N thế chấp các tài sản sau cho Ngân hàng: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc MP thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23 (TL 2005), tọa lạc tại địa chỉ: Một phần căn nhà số 17/5, khu phố 4, phường Đ', Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc: 1292/2008.UB.GCN, do Ủy ban nhân dân Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/4/2008 cho bà N.

Việc thế chấp nêu trên đã được chứng nhận ngày 10/4/2017, số đăng ký: 013511.TC.012 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh. Bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nêu trên do Ngân hàng đang giữ.

Căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp kèm theo Văn bản số 1289/CNQ12-LT ngày 28/8/2020 thể hiện vào thời điểm thế chấp, tài sản thế chấp thuộc quyền quản lý, sở hữu và sử dụng hợp pháp của bà N và bà hoàn toàn tự nguyện giao kết hợp đồng thế chấp.

Xét, hợp đồng thế chấp nêu trên có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại các điều 317, 318, 319, 500, 501 và 502 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c Khoản 1 Điều 10, điểm a Khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm.

Theo Điều 1 của Hợp đồng thế chấp về nghĩa vụ được bảo đảm và Điều 6 của Hợp đồng thế chấp quy định về xử lý tài sản bảo đảm thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của Ngân hàng trong trường hợp bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là đúng pháp luật. Sau khi phát mãi tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ, bà N phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, do bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 1292/2008.UB.GCN, Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất ngày 18/3/2008, Hợp đồng tặng cho nhà (toàn bộ) số 2642

ngày 17/01/2008 và Bản vẽ sơ đồ nhà đất đang bị áp dụng Biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 17/2019/QĐ-BPKCTT ngày 17/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh nên trường hợp bà N thanh toán hết số tiền còn nợ cho Ngân hàng; đồng thời Ngân hàng và bà N thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền 1.739.645.913 đồng theo Bản án số 597/2020/DS-PT Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại bản chính các giấy tờ này cho bà N là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Từ các nhận định trên, kháng cáo của Bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận nên giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn không phải chịu án phí và buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo Phiếu thu số 69 ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận U' là 3.000.000 đồng theo quy định tại các điều 157 và 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng pháp luật nên giữ nguyên.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà N phải chịu nhưng được cản trừ theo biên lai tạm nộp số AA/2019/0105977 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận U'.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân Quận U', Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N phải chịu 300.000 đồng nhưng được cản trừ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0105977 ngày 19/1/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận U'. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Quận U', TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận U';
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương